

PHỤ LỤC II: BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ DTI CẤP SỞ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

BẢNG 1. THÔNG TIN CHUNG

STT	Thông tin	Đơn vị	Nội dung/Số lượng
1	Thông tin Sở/Ban/Ngành		
1.1	Tên Sở/Ban/Ngành		
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức		
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức		
1.4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc Sở/Ban/Ngành	Cơ quan	
1.5	Số lượng công chức của Sở/Ban/Ngành hiện có	Công chức	
1.6	Số lượng viên chức của Sở/Ban/Ngành hiện có	Viên chức	
1.7	Số lượng máy chủ vật lý của Sở/Ban/Ngành	Máy chủ	
1.8	Số lượng máy trạm của Sở/Ban/Ngành	Máy trạm	
1.9	Số lượng hệ thống thông tin của Sở/Ban/Ngành	Hệ thống	
1.10	Tổng chi Ngân sách nhà nước Sở/Ban/Ngành cho chuyển đổi số	Triệu đồng	
1.11	Số lượng thủ tục hành chính của Sở/Ban/Ngành	Thủ tục	
2	Thông tin liên hệ của Sở/Ban/Ngành		
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		

STT	Thông tin	Đơn vị	Nội dung/Số lượng
	Email		
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt		
	Họ tên		
	Đơn vị công tác		
	Chức vụ		
	Điện thoại liên hệ		
	Email		

BẢNG 2. BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ DTI CẤP SỞ

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
1	Nhận thức số	50			
1.1	Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành (Thủ trưởng sở/ban/ngành) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Sở/Ban/Ngành	10	- Trưởng ban là Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành: Điểm tối đa; - Trưởng ban là cấp phó của Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo Sở/Ban/Ngành: 0 điểm	Quyết định	Sở/Ban/Ngành cung cấp
1.2	Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành (Thủ trưởng sở/ban/ngành) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	20			Sở/Ban/Ngành cung cấp
1.2.1	Người đứng đầu tham gia đầy đủ các cuộc họp về CDS của tỉnh	10	$a =$ Số cuộc họp CDS của tỉnh có Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành tham gia; $b =$ Tổng số cuộc họp CDS của tỉnh có sự tham gia của Sở/Ban/Ngành; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Lịch công tác, kết quả tổng hợp của đơn vị tổ chức".	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
1.2.2	Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành chủ trì các cuộc họp về CDS của Sở/Ban/Ngành	10	$a =$ Số cuộc họp CDS của Sở/Ban/Ngành có Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành chủ trì; $b =$ Tổng số cuộc họp CDS của Sở/Ban/Ngành; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Sở/Ban/Ngành ký	10	$a =$ Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Sở/Ban/Ngành ký; $b =$ Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của Sở/Ban/Ngành; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Danh sách Văn bản chỉ đạo	Sở/Ban/Ngành cung cấp
1.4	Trang/Cổng thông tin điện tử cấp Sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 Điểm tối đa; + Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Danh sách tin, bài	Sở/Ban/Ngành cung cấp
2	Thẻ chế số	40			
2.1	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động hằng năm về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch, chương trình	Sở/Ban/Ngành cung cấp
2.2	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử do tỉnh tổ chức	20	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Công văn, giấy mời, chương trình...	Sở/Ban/Ngành cung cấp
3	Hạ tầng số	40			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
3.1	Có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN; có thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng Lan	20	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Có sơ đồ thiết kế và bản mô tả hệ thống có xác nhận của cơ quan đơn vị	Sở/Ban/Ngành cung cấp
3.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan, đơn vị	20	a= Tổng cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan, đơn vị; b= Tổng số cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ = a/b. Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Danh sách cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan	Sở/Ban/Ngành cung cấp
4	Nhân lực số	50			
4.1	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10	Là công chức, viên chức được phân công nhiệm vụ thực hiện về chuyển đổi số a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng công chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; c= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; d= Số lượng viên chức kiêm nhiệm về chuyển đổi số; e= Tổng số công chức; f= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b+c+d)/(e+f); g= Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số của đơn vị; h= Điểm tối đa; k= Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số cao nhất trên tất cả các đơn vị; Điểm = (g*h)/k	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
4.2	Công chức, viên chức kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
4.3	Có xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho công chức, viên chức về chuyên đổi số tại cơ quan, đơn vị.	10	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số cơ bản	10	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
5	An toàn thông tin mạng	80			
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10	a= Số lượng hệ thống thông tin của đơn vị; b= Điểm tối đa; c= Số lượng hệ thống thông tin nhiều nhất trên tất cả các đơn vị; Điểm = (a*b)/c	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
5.3	Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền	10	a= Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền; b= Tổng số máy tính của cán bộ công chức, viên chức cấp Sở; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
5.4	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/08/2022	10	a= Số lượng hệ thống thông tin cấp Sở đã được kiểm tra, đánh giá; b= Tổng số hệ thống thông tin cấp Sở; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
5.5	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	10	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm"	Văn bản cử cán bộ tham gia, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức	Sở/Ban/Ngành cung cấp
5.6	Có phương án ứng cứu, xử lý sự cố tấn công mạng	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm"	Văn bản, tài liệu chứng minh	
5.7	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	10	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản cử cán bộ tham gia, kết quả tổng hợp đơn vị tổ chức	Sở/Ban/Ngành cung cấp
5.8	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	10	a= Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (triệu đồng); b= Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT (triệu đồng); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*100% Thang điểm: Mức 1 \geq 10 % (điểm tối đa)	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
			Mức 2 \geq 7% (70% điểm) Mức 3 \geq 3% (30% điểm) Mức 4 $<$ 3% (0 điểm)		
6	Hoạt động chính quyền số	180			
6.1	Trang/Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	15	- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: (4/5)*Điểm tối đa; - Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: (1/5)*Điểm tối đa; - Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.2	Các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	15	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Kế hoạch, báo cáo của cơ quan chủ quản, báo cáo của Trung tâm Đô thị thông minh, Trung tâm Chuyển đổi số.	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.3	Có triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành của cơ quan	15	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	15	a= là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình; b= là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. - Tỷ lệ=b/a Tỷ lệ: \geq 100% : Điểm tối đa Tỷ lệ: $<$ 100% : 0 Điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.5	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	15	a= là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b= là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy); - Điểm= (b/a)* Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.6	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng Dịch vụ công	15	a= Tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công tỉnh; b= Tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng và không hài lòng về giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công tỉnh; Tỷ lệ: a/b - Điểm= + Tỷ lệ \geq 90%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $<$ 90%: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh do Trung tâm phục vụ hành chính công cung cấp, kiểm tra ngẫu nhiên trên hệ thống	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.7	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh trong phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	10	a= Tổng số cán bộ công chức, viên chức sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất; b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị Tỷ lệ = a/b; Điểm= - Tỷ lệ sử dụng = 100% : 10 điểm - Tỷ lệ sử dụng \geq 80% : 7 điểm - Tỷ lệ sử dụng \geq 60% : 5 điểm - Tỷ lệ sử dụng $<$ 60 % đến \geq 30% : 3 điểm - Tỷ lệ sử dụng $<$ 30% : 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.8	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến cấp Sở và đến từng thiết bị cá nhân	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; - Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; - Chưa triển khai: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh: Kế hoạch, kết quả báo cáo...	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.9	Ứng dụng nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	10	<p>a= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý;</p> <p>b= Tổng số hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan trong năm;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ $= a/b$; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 20\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 20\%$: Tỷ lệ $/ 20\% * \text{Điểm tối đa}$. 	Kế hoạch, báo cáo kết quả triển khai công tác kiểm tra, giám sát trên nền tảng số theo kế hoạch đã được phê duyệt.	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.10	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp Sở được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	10	<p>a= Tổng hồ sơ công việc cấp Sở được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước);</p> <p>b= Tổng hồ sơ công việc cấp Sở xử lý trên môi trường mạng.</p> <p>c= Tổng số hồ sơ cấp Sở xử lý trực tiếp;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ $= a/(b+c)$ - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ $* \text{Điểm tối đa}$ 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.11	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	10	a= Số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng; b= Tổng số văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa Nhà nước; - Tỷ lệ =a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.12	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	10	a= Số lượng báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành; b= Tổng Số lượng báo cáo định kỳ của cơ quan, đơn vị; Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.13	Tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh Bình Định trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công.	10	a= Số giao dịch thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh Bình Định. b= Tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	- Báo cáo sở ngành kiểm soát thủ tục hành chính. - Báo cáo kết quả thực hiện của Trung tâm Hành chính công để so sánh	Sở/Ban/Ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
6.14	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc.	10	a= Số cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị; Tỷ lệ= a/b Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.15	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho CNTT, chuyển đổi số	10	a= Tổng chi Ngân sách nhà nước cho CNTT, chuyển đổi số cấp Sở (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên); Đơn vị Triệu đồng; b= Tổng chi ngân sách nhà nước cấp Sở; Đơn vị triệu đồng; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: + Tỷ lệ \geq 1%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<1%: Tỷ lệ/1%*Điểm tối đa.	Kế hoạch, chương trình, đề án, báo cáo kết quả thực hiện....	Sở/Ban/Ngành cung cấp
7	Hoạt động xã hội số	70			
7.1	Số lượng cán bộ công chức, viên chức người lao động có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	15	a= Số cán bộ công chức, viên chức người lao động có danh tính số/tài khoản định danh điện tử ; b= Tổng cán bộ công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
7.2	Số lượng cán bộ công chức, viên chức có chữ ký số	15	a= Số lượng cán bộ công chức, viên chức có chữ ký số; b= Tổng cán bộ công chức, viên chức, tại cơ quan, đơn vị; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
7.3	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức, người lao động sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử.	15	a= Số cán bộ công chức, viên chức, người lao động sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử; b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức, người lao động - Tỷ lệ=a/b Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Báo cáo của cơ quan, đơn vị; báo cáo của doanh nghiệp.	Sở/Ban/Ngành cung cấp
7.4	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức, người lao động được lập hồ sơ sức khỏe điện tử.	15	a= Số cán bộ công chức, viên chức, người lao động cán bộ công chức, viên chức, người lao động được lập hồ sơ sức khỏe điện tử; b= Tổng số cán bộ công chức, viên chức, người lao động tại đơn vị; - Tỷ lệ=a/b - Điểm: + Tỷ lệ >= 80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Danh sách cán bộ có định danh QR code trên ứng dụng Sổ sức khỏe điện tử	Sở/Ban/Ngành cung cấp
7.5	Cấp Sở có kênh tương tác 2 chiều với người dân thông qua mạng xã hội trực tuyến	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp

BẢNG 3. CÁCH HIỂU CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN TRONG BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ DTI CẤP SỞ

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
1	Nhận thức số	
1.1	Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Sở/Ban/Ngành	
1.2	Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	
1.2.1	Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành tham gia đầy đủ các cuộc họp về CDS của tỉnh	
1.2.2	Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành chủ trì các cuộc họp về CDS của Sở/Ban/Ngành	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Sở/Ban/Ngành ký	Sau khi cơ quan tổ chức họp chuyên đề về chuyển đổi số, sau khi kết thúc cuộc họp cơ quan ban hành văn bản báo cáo, chỉ đạo thực hiện chuyên đề
1.4	Trang/Cổng thông tin điện tử cấp Sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	
2	Thể chế số	
2.1	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động hằng năm về chuyển đổi số	
2.2	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử do tỉnh tổ chức	
3	Hạ tầng số	
3.1	Có sơ đồ thiết kế quản trị hệ thống mạng LAN; có thiết lập hạ tầng kỹ thuật mạng Lan	
3.2	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan, đơn vị	
4	Nhân lực số	
4.1	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	
4.2	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	
4.3	Có xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho công chức, viên chức về chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị.	
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản	Cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng, phổ cập kỹ năng số cơ bản (Khái niệm về Chuyển đổi số, Chính quyền số, Xã hội số và Kinh tế số...; Kỹ năng số cơ bản: Tương tác với máy tính, truy cập thông tin trực tuyến...; Kỹ năng an toàn thông tin căn bản: Tổng quan về sự cần thiết của An toàn thông tin...) Lưu ý: Điểm năm kế hoạch sẽ bằng điểm năm trước + điểm năm kế hoạch.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
5	An toàn thông tin mạng	
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Hồ sơ đề xuất cấp độ được quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP; Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022; TCVN 11930:2017 bảo đảm an toàn thông tin
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Phương án triển khai thực hiện theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt theo mục 5.1
5.3	Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền	Cán bộ công chức, viên chức được trang bị máy tính để bàn hoặc xách tay được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền để phục vụ công việc chuyên môn
5.4	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022	Đối với các hệ thống thông tin đã được phê duyệt theo cấp độ tại mục 5.1 được kiểm tra, đánh giá bởi doanh nghiệp có chứng chỉ theo Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 hoặc Trung tâm Chuyển đổi số của tỉnh
5.5	Đơn vị có tham gia lớp diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT của tỉnh tổ chức	
5.6	Có phương án ứng cứu, xử lý sự cố tấn công mạng	
5.7	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	
5.8	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT (bao gồm kinh phí kiểm tra, đánh giá, mua bản quyền phần mềm diệt virus...)
6	Hoạt động chính quyền số	
6.1	Trang/Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	Trang/Cổng thông tin điện tử có đầy đủ các chức năng và cung cấp thông tin theo quy định của Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022.
6.2	Các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	<ul style="list-style-type: none"> - Các nền tảng, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, dùng chung của tỉnh được kết nối, chia sẻ trên toàn tỉnh và với các cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh kết nối với trực liên thông quốc gia (NDXP). - CSDL dùng chung trong ngành (không nhất thiết phải toàn tỉnh) cũng được chấp nhận. - Kết nối, chia sẻ với Cổng dữ liệu mở của tỉnh

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
6.3	Có triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành của cơ quan	CSDL dùng chung trong ngành
6.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	a= là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình; b= là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình.
6.5	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	a= là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b= là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy);
6.6	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng Dịch vụ công	Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp khi đến nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa các cấp sẽ thực hiện đánh giá mức độ hài lòng trên thiết bị đánh giá tại các quầy hoặc đặt tại Bộ phận phục vụ HCC cấp huyện, cấp xã, với các mức độ: Không hài lòng, hài lòng, rất hài lòng
6.7	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất tại cấp Sở phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	Về hệ thống nền tảng quản trị tổng thể, thống nhất hiện nay là chưa có, tuy nhiên đối với hệ thống đăng nhập một lần (SSO) của đô thị thông minh hiện đã chính thức đi vào hoạt động, sử dụng tài khoản thư điện tử, số CCCD để xác thực qua hệ thống đăng nhập một lần (SSO) cho phép sử dụng hệ thống ứng dụng thư điện tử, phần mềm QLVB&ĐH, Công dịch vụ công.
6.8	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến cấp Sở và đến từng thiết bị cá nhân	
6.9	Ứng dụng nền tảng số phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan quản lý được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.	- Quá trình xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát; các giấy tờ liên quan đến các hoạt động giám sát, kiểm tra của cơ quan thuộc đối tượng kiểm tra, giám sát được đưa lên phần mềm nhằm kiểm tra trên môi trường số. - Các cơ quan, đơn vị thống kê các hoạt động kiểm tra giám sát của cơ quan đơn vị mình đối với các đối tượng được kiểm tra, giám sát trong năm
6.10	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cấp Sở được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	- Theo Nghị định số 01/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lưu trữ: 1. Hồ sơ điện tử là tập hợp các tài liệu điện tử có liên quan với nhau về một vấn đề, một sự việc, một đối tượng cụ thể hoặc có đặc điểm chung, hình thành trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
		<p>2. Lập hồ sơ điện tử là việc áp dụng công nghệ thông tin nhằm liên kết các tài liệu điện tử hình thành trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân thành hồ sơ điện tử.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ công việc ở đây chỉ tính trên Hệ thống quản lý văn bản điều hành không tính trên Hệ thống cổng dịch vụ công của tỉnh - Văn thư: Tổng hợp số hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng (phần mềm quản lý văn bản và điều hành) và hồ sơ trực tiếp <p>Ví dụ: Sở A tiếp nhận văn bản của UBND tỉnh về việc triển khai nhiệm vụ B, Văn thư Sở A tiếp nhận văn bản điện tử trên hệ thống phần mềm quản lý văn bản điều hành trình Giám đốc Sở => Giám đốc Sở giao Phó Giám đốc phụ trách => Phó Giám đốc phụ trách giao trưởng phòng C => Trưởng phòng C giao chuyên viên D => Chuyên viên D tiếp nhận và tạo lập hồ sơ công việc, lập Công văn trả lời => trình Trưởng phòng C => Trưởng phòng C trình Phó Giám đốc phụ trách => Phó Giám đốc phụ trách phê duyệt, ký số chuyển văn thư Sở A ban hành bằng chữ ký số chuyên dùng.</p>
6.11	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đi của cơ quan được thực hiện dưới dạng điện tử và được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng (Lãnh đạo và văn thư ký số trực tiếp trên hệ thống QLVB&ĐH, không in ra để ký tươi rồi mới scan; trừ những văn bản ký sao y theo điểm c, khoản 1, Điều 25 Nghị định 30/NĐ-CP ngày 5/3/2020 của Chính phủ) - Lưu ý: Lấy số liệu trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành
6.12	Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành	<ul style="list-style-type: none"> - Các loại báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh. - Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ qua LGSP và NDXP. - Lưu ý: Lấy số liệu trên hệ thống báo cáo cấp tỉnh (hiện nay chưa có hệ thống báo cáo cấp tỉnh nên chưa thể tính chỉ tiêu này) và tổng số báo cáo của đơn vị trong năm (không bao gồm nội dung mật).
6.13	Tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công tỉnh Bình Định trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công.	Người dân, doanh nghiệp thực hiện giao dịch thanh toán phí giải quyết TTHC bằng hình thức trực tuyến trên thiết bị điện thoại hoặc máy tính bảng thông minh qua ứng dụng ngân hàng SmartBanking, ví điện tử Mobie Money...

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Cách hiểu Chỉ số/Chỉ số thành phần
6.14	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cung cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc.	
6.15	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho CNTT, chuyển đổi số	Chi cho chính quyền số là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước
7	Hoạt động xã hội số	
7.1	Số lượng cán bộ công chức, viên chức người lao động có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	Công chức, viên chức người lao động có căn cước công dân, để có danh tính số cần có điện thoại thông minh kết nối Internet, sử dụng thẻ CCCD để xác thực qua ứng dụng VNeID.
7.2	Số lượng cán bộ công chức, viên chức có chữ ký số	
7.3	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức, người lao động sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử.	Cán bộ công chức, viên chức, người lao động được cài đặt sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử như ví điện tử, thẻ ATM, Mobile Money trên thiết bị di động để thanh toán các dịch vụ trả cước điện thoại, giao dịch mua bán hàng hóa, nạp, rút tiền qua điểm rút nạp của doanh nghiệp.
7.4	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức, người lao động được lập hồ sơ sức khỏe điện tử.	Cán bộ công chức, viên chức tham gia bảo hiểm xã hội có mã số thẻ bảo hiểm liên kết với ứng dụng sức khỏe điện tử.
7.5	Cấp Sở có kênh tương tác 2 chiều với người dân thông qua mạng xã hội trực tuyến	Cấp Sở xây dựng các kênh tương tác 2 chiều với người dân qua các mạng xã hội trực tuyến như facebook, zalo...